

Bản án số: 103/2022/HS-PT
Ngày 28 tháng 02 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 761/2020/TLPT-HS ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo Mai Thị Tuyết L.

Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 469/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Mai Thị Tuyết L (tên gọi khác: Không); sinh ngày 01/01/1985; tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Tr, tỉnh Trà Vinh; tạm trú: tổ 6 khu phố 2, phường T, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 9/12; con ông Mai Thanh Tr và bà Lưu Thị V; có chồng đã ly hôn và 01 con sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 14/4/2014; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Mai Thị Tuyết L: Luật sư Nguyễn Văn T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Bị hại có kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: khu phố 3, đường 2/9 phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Trần Thị Thu H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Bà Trần Thị D, sinh năm 1966.

Địa chỉ: đường B, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị D: Luật sư Bùi Thanh Nh, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

-Người tham gia tố tụng khác: Ông Trần Minh Th - Điều tra viên thuộc Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mai Thị Tuyết L làm nghề buôn bán hải sản, có quan hệ làm ăn với bà Trần Thị D và có nợ bà D khoảng 02 tỷ đồng. Đến giữa năm 2012, L lên Thành phố Hồ Chí Minh cất liên lạc. Cuối năm 2012, L liên lạc lại với bà D trao đổi làm ăn, bà D cho L biết có bạn là ông Nguyễn Văn S có con ruốc khô cần bán và cho số điện thoại của ông S. Khi biết ông S còn tồn kho trên 150 tấn con ruốc khô thì L nảy sinh ý định lừa đảo. L sử dụng điện thoại số 0938872359 gọi ông Nguyễn Văn S, xưng tên là Tr, có cổ phần trong Công ty K ở thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (Công ty không có thật) hỏi mua con ruốc khô của ông S. Qua trao đổi, ông S báo giá 70.000 đồng/kg và cho biết hàng đang gửi tại kho lạnh của Công ty TNHH P Việt Nam tại đường Ng, phường Ph, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, L thuê xe ôm lấy mẫu con ruốc khô tại kho để chào hàng ở chợ A và chợ B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi chào hàng, L không đồng ý mua giá 70.000 đồng/kg mà yêu cầu giảm giá. Sợ bị lỗ và nghĩ Tr là người mua bán thật nên ông S đồng ý bán, giá ban đầu là 58.000 đồng/kg; sau đó giảm xuống còn 50.000 đồng/kg, với phương thức L lấy hàng trước, thanh toán tiền sau; việc mua bán hai bên thỏa thuận miệng, L và ông S không gặp nhau, chỉ liên lạc qua điện thoại. Khi liên hệ với ông S để mua hàng, L sử dụng số 0938872359 và xưng tên là Tr, nhưng khi nhận được hàng và chuyển tiền cho ông S thì L dùng tên thật và sử dụng số 0986037177 để liên lạc. Việc giao nhận hàng giữa ông Nguyễn Văn S và L không lập chứng từ. Trước khi nhận hàng, L điện thoại báo cho ông S biết thông tin về họ tên người nhận hàng, biển số xe, số lượng hàng nhận. Sau đó, ông S điện thoại báo cho nhân viên kho xuất hàng cho L, L đã bán cho:

1. Bà Trần Kiều Tr trên 6.000 kg con ruốc khô, giá từ 43.000 đồng/kg đến 44.000 đồng/kg và L thu được 272.000.000 đồng;

2. Bà Nguyễn Thị X 41.952 kg con ruốc khô, giá 48.000 đồng/kg và L thu được 2.013.700.000 đồng;

3. Bà Lý Thị T 4.728 kg con ruốc khô, giá từ 50.000 đồng/kg đến 75.000 đồng/kg và L thu được 268.140.000 đồng;

4. Công ty TNHH H 19.353 kg con ruốc khô, giá từ 20.000 đồng/kg đến 60.000 đồng/kg và L thu được tổng 980.292.000 đồng.

Số ruốc khô còn lại 23.821 kg, L khai bán cho một số cá nhân khác tại Thành phố Hồ Chí Minh, với giá 20.000 đồng/kg và thu được 476.420.000 đồng, nhưng không nhớ rõ họ tên, địa chỉ. Khi liên hệ với khách mua hàng, L xưng tên giả là L, H và sử dụng thuê bao điện thoại số 0944729609 (sim khuyến mãi) để liên lạc, giao dịch bán hàng.

Khoảng thời gian từ ngày 27/11/2012 đến ngày 17/01/2013, Mai Thị Tuyết L mua của ông Nguyễn Văn S tổng cộng 141.458 kg con ruốc khô, thành tiền là 7.279.332.000 đồng, nhưng L chỉ thanh toán 2.486.350.000 đồng, tương đương với số lượng 45.604 kg ruốc khô. Sau đó, L viện nhiều lý do để thiếu lại, không trả tiền và tắt máy điện thoại, cắt liên lạc với ông S để chiếm đoạt 4.792.700.000 đồng tương đương 95.854 kg ruốc khô.

Biết bị lừa đảo, ông Nguyễn Văn S gửi đơn tố cáo Mai Thị Tuyết L, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Kiên Giang đã Quyết định khởi tố vụ án hình sự; khởi tố bị can, bắt tạm giam Mai Thị Tuyết L.

Tại Bản án số: 84/2015/HS - ST ngày 31/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tuyên phạt Mai Thị Tuyết L 15 năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngày 14/3/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang do: Các cơ quan tiến hành tố tụng của tỉnh Kiên Giang, thực hiện điều tra, truy tố và xét xử không đúng thẩm quyền. Đồng thời cần điều tra lại để xác định vai trò của bà Trần Thị D trong vụ án.

Vụ án chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra theo thẩm quyền. Kết quả điều tra lại như sau:

Mai Thị Tuyết L đã khai nhận hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của L tại Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang. Đối với vai trò của bà Trần Thị D, Mai Thị Tuyết L đã thay đổi toàn bộ lời khai trước đây và khai: Bà D cho L số điện thoại của ông S. Sau đó, L tự liên hệ trao đổi với ông S, khi biết ông S còn tồn kho trên 150 tấn con ruốc khô thì L nảy sinh ý định lừa đảo. Việc lừa đảo ông S do một mình L thực hiện, bà D không hướng dẫn, xúi giục L.

Bà Trần Thị D khai: D cho L số điện thoại của ông S để tự liên lạc trao đổi việc mua bán con ruốc khô. Bản thân D không hướng dẫn, xúi giục L trong việc lừa đảo ông S và D hoàn toàn không biết cụ thể việc giao dịch, thỏa thuận mua bán giữa L và ông S.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xác minh, làm rõ vai trò của bà Trần Thị D. Tuy nhiên,

không có căn cứ chứng minh bà Trần Thị D là người hướng dẫn, xúi giục Mai Thị Tuyết L trong việc lừa đảo ông Nguyễn Văn S.

Tại Bản án số 52/2018/HS-ST ngày 08/02/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt Mai Thị Tuyết L 15 năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngày 07/12/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy bản án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do: “Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị hại Nguyễn Văn S đã cung cấp đoạn ghi âm và một bản dịch, trong đó có nội dung trao đổi giữa ông S và người tên Bình – Đội trưởng điều tra hình sự, Công an tỉnh Kiên Giang liên quan đến việc điều tra vụ án. Nội dung đoạn hội thoại có nhắc đến một chứng cứ khác là nội dung ghi âm của đơn vị nghiệp vụ Bộ Công an ghi lại cuộc nói chuyện giữa Mai Thị Tuyết L và Trần Thị D, trao đổi với nhau để thống nhất lời khai tại cơ quan điều tra. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết mới chưa được xác minh, giám định để làm rõ vai trò của Trần Thị D có phải là đồng phạm trong vụ án hay không?”

Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành điều tra lại. Kết quả điều tra, như sau:

Ngày 16/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định trưng cầu giám định tại Phân Viện khoa học hình sự - Bộ Công an để giám định nội dung các đoạn ghi âm do ông Nguyễn Văn S cung cấp. Kết quả giám định, xác định: Nội dung hội thoại chứa trong USB (có thời lượng 47 phút 09 giây) được dịch thành văn bản gồm 26 trang giấy A4 ghi lại cuộc hội thoại của 02 người đàn ông có những lời lẽ khiếm nhã. Trong đó có đoạn 1 người đàn ông nhắc đến việc công an có sử dụng biện pháp trình sát nghiệp vụ, bí mật theo dõi việc trao đổi qua điện thoại giữa Mai Thị Tuyết L và Trần Thị D.

Ông Nguyễn Văn S khai: Đoạn ghi âm trên là cuộc nói chuyện giữa ông S và ông Mai Hòa B – Trưởng phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Kiên Giang tại nhà của ông B ở thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cách đây hơn 01 năm.

Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã ủy thác điều tra cho Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang. Kết quả: Trong khoảng thời gian từ ngày 06/3/2013 đến 28/8/2014 không có người nào tên B – Đội trưởng điều tra hình sự, Công an tỉnh Kiên Giang.

Ông Mai Hòa B – Trưởng phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Kiên Giang trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B có chỉ đạo Điều tra viên mời ông Nguyễn Văn S đến Cơ quan điều tra để ông B trực tiếp hỏi sâu thêm về mối quan hệ của ông S và bà Trần Thị D. Việc ông S khai có đến nhà ông B tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang là có thật, nhưng ông B khẳng định: Không nói cho ông S về việc biết cuộc trao đổi qua điện thoại giữa Mai Thị Tuyết L và Trần Thị D. Quá trình điều tra vụ án Mai Thị Tuyết L, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang không có chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của Trần Thị D. Do đó,

ngày 28/8/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang đã Kết luận điều tra vụ án, đề nghị truy tố Mai Thị Tuyết L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Kết quả điều tra lại xác định nội dung đoạn ghi âm chứa trong USB do ông S cung cấp có đoạn đề cập đến nghiệp vụ trình sát của ngành công an. Ông Mai Hòa Bình – Trưởng phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh Kiên Giang khẳng định không nói với ông S về nội dung cuộc điện thoại giữa L và bà D. Đồng thời ông B khẳng định: Quá trình điều tra vụ án Mai Thị Tuyết L, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang không có chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của Trần Thị D. Như vậy, với các tài liệu, chứng cứ thu thập được không có căn cứ xử lý đối với Trần Thị D.

Tại Bản cáo trạng số 118/CT-VKS - P3 ngày 16/3/2020, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Mai Thị Tuyết L về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4, Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 469/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Mai Thị Tuyết L: **14 (mười bốn) năm** tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2014.

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự;

- Buộc bị cáo Mai Thị Tuyết L, bồi thường cho ông Nguyễn Văn S số tiền 3.522.700.000 đồng (ba tỷ năm trăm hai mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng); (được trừ 20.000.000 đồng theo biên lai thu số 09959 ngày 21/01/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang; còn phải bồi thường 3.502.700.000 đồng);

- Buộc bà Trần Thị D nộp lại số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để trả cho ông Nguyễn Văn S;

- Buộc ông Võ Văn R nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để trả cho ông Nguyễn Văn S;

- Buộc bà Dương Thị L phải nộp lại số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) để trả cho ông Nguyễn Văn S;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/11/2020 bị cáo Mai Thị Tuyết L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 01/12/2020, bị hại Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo với nội dung: Trong vụ án này, bà Trần Thị D là người chủ mưu, lên kế hoạch và hướng dẫn L dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của ông, L đã dùng số tiền chiếm đoạt của ông chuyển cho D 1 tỷ đồng. Hành vi của Trần Thị D đủ dấu hiệu đồng phạm với Mai Thị Tuyết L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm không khởi tố bị can và xử lý trách nhiệm hình sự đối với Trần Thị D là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra lại làm rõ, xác định đúng vai trò của bà Trần Thị D trong vụ án này.

Ngày 08/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị D có đơn kháng cáo với nội dung: Số tiền 1 tỷ đồng mà bị cáo L chuyển trả cho bà không phải từ nguồn tiền chiếm đoạt của ông S vì vậy đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, không buộc bà phải nộp lại số tiền 1 tỷ đồng để trả cho ông S.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo L giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại Nguyễn Văn S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị huỷ án sơ thẩm do bỏ lọt người phạm tội là bà Trần Thị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa thấy rằng; Bị cáo L đã dùng thủ đoạn gian dối là có cổ phần trong công ty K cần mua con ruốc khô, từ đó chiếm đoạt của ông S 95.854kg ruốc khô, trị giá 4.792.700.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Khi quyết định hình phạt, Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, đánh giá tính chất hành vi, nhân thân của bị cáo và xử phạt bị cáo mức án 14 năm tù là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ y án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn S cho rằng bỏ lọt đồng phạm là bà Trần Thị D: Vụ án đã bị huỷ nhiều lần nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không chứng minh được bà D là đồng phạm nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông S.

Đối với kháng cáo của bà Trần Thị D về khoản tiền 1 tỷ đồng mà bị cáo L chuyển cho bà: Các chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện sau khi chiếm đoạt tiền

của ông S bị cáo L đã trả cho bà D 1 tỷ đồng nên cấp sơ thẩm buộc bà D nộp lại 1 tỷ đồng để trả cho ông S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà D.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu: Thống nhất về tội danh như án sơ thẩm đã tuyên, tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền bị cáo chiếm đoạt không lớn, bị cáo có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S phát biểu:

Toà án cấp sơ thẩm áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là không đúng vì bị cáo không thành khẩn, khai báo quanh co. Cấp sơ thẩm bỏ lọt người phạm tội là Trần Thị D. Các chứng cứ trong vụ án đều thể hiện bà D là chủ mưu, hướng dẫn bị cáo L đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của ông S. Đồng thời cấp sơ thẩm chưa cho giám định giọng nói trong USB. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D phát biểu:

Ông S kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm là bà Trần Thị D là không có căn cứ vì vụ án đã bị huỷ nhiều lần để điều tra về vấn đề này nhưng kết luận điều tra, cáo trạng, xét xử sơ thẩm đều xác định không có căn cứ.

Kháng cáo của bà D về số tiền 1 tỷ đồng là có căn cứ vì các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện số tiền này không phải là L chiếm đoạt của ông S mà đây là khoản tiền của người Trung Quốc còn nợ bị cáo, sau đó người Trung Quốc qua Việt Nam trả cho bị cáo L và L trả cho bà D. Đồng thời xét về thời gian L chiếm đoạt tiền của ông S và thời gian L trả tiền cho D là cách xa nhau, việc cấp sơ thẩm suy đoán là bất lợi cho bà D.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D, không buộc bà D nộp lại số tiền 1 tỷ đồng để trả cho ông S.

Bị cáo thống nhất với phần trình bày bào chữa của luật sư, bị cáo không tranh luận gì thêm.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo rất ăn năn hối hận về hành vi của mình bị cáo chỉ mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Mai Thị Tuyết L đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt con ruốc khô của ông Nguyễn Văn S. Cụ thể; Vào cuối năm 2012 Mai Thị Tuyết L biết ông Nguyễn Văn S có số lượng lớn ruốc khô cần bán nên L đã sử dụng tên giả là Tr và tự xưng là Giám đốc Công ty K ở thành phố N, tỉnh Khánh Hoà (thực tế Công ty này là không có thật) điện thoại

cho ông S nói cần mua ruốc khô. Ông S tin tưởng Công ty K là có thật nên đồng ý bán ruốc khô cho L, việc mua bán được thực hiện nhiều lần, L đã chiếm đoạt của ông S 95.854 kg ruốc khô, thành tiền 4.792.700.000 đồng.

[2] Quá trình điều tra, xét xử bị cáo Mai Thị Tuyết L đã khai nhận diễn biến hành vi phạm tội như nêu trên. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Do tài sản bị cáo chiếm đoạt là 4.792.700.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết định khung tăng nặng "*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên*" theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Mai Thị Tuyết L, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất hành vi, hậu quả của tội phạm, xem xét về nhân thân của bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo L mức án 14 năm tù là thỏa đáng. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo L không xuất trình thêm được tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nào nên không căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Giữ nguyên mức hình phạt 14 năm tù đối với bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị D cho rằng số tiền 1 tỷ đồng mà bị cáo L chuyển trả cho bà không phải từ nguồn tiền chiếm đoạt của ông S, thấy rằng:

Các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, sau khi chiếm đoạt của ông S 95.854 kg ruốc khô, thành tiền 4.792.700.000 đồng, bị cáo L đã sử dụng số tiền này trả nợ cho bà Trần Thị D 1.000.000.000 đồng; bà Dương Thị L 170.000.000 đồng; ông Võ Văn R 100.000.000 đồng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D phải nộp lại 1.000.000.000 đồng để trả lại cho ông S là đúng pháp luật nên kháng cáo của bà D là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn S đề nghị huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra lại làm rõ, xác định đúng vai trò của bà Trần Thị D trong vụ án này, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Quá trình điều tra thể hiện: Tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Kiên Giang và Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 01 năm 2017 bị cáo Mai Thị Tuyết L đều thừa nhận Trần Thị D đã bàn bạc và hướng dẫn bị cáo L chiếm đoạt tài sản (con ruốc khô) của ông Nguyễn Văn S, cụ thể: D đã cho L số điện thoại của ông S và chỉ cách cho L lấy 01 cái sim mới không đăng ký và tự xưng 01 cái tên khác, nói địa điểm xa Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tránh trường hợp ông S xác minh địa chỉ. Sau khi thống nhất với D thì L gặp Võ Văn R (T) bạn tình sống chung như vợ chồng, đang làm nghề bán điện thoại di động. L yêu cầu Riêng đưa 01 sim không đăng ký có số thuê bao 0938872359 và L trao đổi thống nhất với D lấy

tên là Tr có Công ty “K” ở thành phố N, tỉnh Khánh Hoà. Theo sự hướng dẫn của D thì L dùng số thuê bao 0938872359 điện thoại cho ông S xưng là Tr có công ty “K” ở N chuyên mua bán các mặt hàng thuỷ sản, trong đó có thu mua con Ruốc và hỏi ông S có bán mặt hàng con Ruốc khô không, nghe vậy ông S trả lời có mặt hàng con Ruốc khô đang gửi tại kho lạnh bên Quận 7 và bị cáo L đã chiếm đoạt của ông S 95.854 kg ruốc khô, thành tiền 4.792.700.000 đồng. Lời khai nhận nêu trên của L hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông S vì ông S hoàn toàn không quen biết bị cáo L, việc biết L là do Trần Thị D giới thiệu, và phù hợp với chính lời khai, lời trình bày của Trần Thị D khi làm việc với cơ quan điều tra công an tỉnh Kiên Giang thì D thừa nhận khi ông S hỏi về Tr và nhắn số điện thoại của Tr thì D nói đây là Tr ở Khánh Hoà, N, tên công ty là K. Hơn nữa D còn phủ nhận không quen biết Mai Thị Tuyết L mà chỉ biết L là lính của Tr để nhằm trốn tránh trách nhiệm.

[5.2] Đồng thời bị cáo L xác định việc D hướng dẫn lấy tên giả là Tr vì Tr không có thật nếu sau này bị phát hiện thì đổ tội hết cho Tr và do Tr không thật nên D và L sẽ không sao. Ngoài ra, sau khi cơ quan cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Kiên Giang mời bị cáo L làm việc thì D đã nói L sử dụng số thuê bao 0938872359 nhắn vào số điện thoại của D nội dung: còn nợ của chị D số tiền 2,5 tỷ, mục đích để cho rằng Tr là có thật để đối phó với cơ quan điều tra.

[5.3] Sau khi Bản án sơ thẩm bị huỷ, quá trình điều tra lại bị cáo L cho rằng những lời khai trước đây xác định câu kết, bàn bạc với D để chiếm đoạt tài sản của ông S là do điều tra viên Trần Minh Th hướng dẫn, còn Trần Thị D cho rằng lời khai, lời trình bày trước đây về việc có làm ăn với Tr, không quen biết Mai Thị Tuyết L do bị điều tra viên Trần Minh Th dọa bắt giam nên cố tình khai sai sự thật để xem cơ quan điều tra có dám bắt không. Xét những lời trình bày này của D và L là không có căn cứ chấp nhận, việc khai nài này là nhằm trốn tránh trách nhiệm.

[5.4] Với các chứng cứ nêu trên có cơ kết luận Trần Thị D đồng phạm với Mai Thị Tuyết L thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông S, kháng cáo của ông S cho rằng bỏ lọt người phạm tội là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hai lần huỷ Bản án sơ thẩm để yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm điều tra làm rõ vai trò của Trần Thị D. Do đó, Hội đồng xét xử phúc không huỷ bản án sơ thẩm mà kiến nghị chánh án Toà án nhân dân Tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm số 469/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm này để điều tra làm rõ vai trò của Trần Thị D, tránh bỏ lọt người phạm tội.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[7] Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị D phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Mai Thị Tuyết L, bị hại Nguyễn Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị D.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 469/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quyết định hình phạt đối với bị cáo Mai Thị Tuyết L và phân trách nhiệm dân sự đối với bà Trần Thị D.

1/. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Mai Thị Tuyết L 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2014. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2/. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự;

Buộc bà Trần Thị D nộp lại số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để trả cho ông Nguyễn Văn S.

3/. Về án phí:

- Bị cáo Mai Thị Tuyết L phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

- Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4/. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm (Trách nhiệm dân sự của bị cáo Mai Thị Tuyết L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị L, Võ Văn R, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng) không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5/. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 469/2020/HS-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm này để điều tra làm rõ vai trò của Trần Thị D.

6/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thành Long

Nguyễn Văn Hùng

Hoàng Minh Thịnh